

Số: 01 /2014/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 24 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 ngày 11/11/2011;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15/9/2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTNMT ngày 30/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giao nộp, thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp dữ liệu môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 24/TTr-STNMT ngày 16/01/2014, của Sở Tư pháp tại báo cáo thẩm định số 141/BC-STP ngày 19/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Sinh

QUY CHẾ

Thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ, tài nguyên môi trường biển, biến đổi khí hậu (sau đây gọi chung là dữ liệu tài nguyên và môi trường); trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) trong việc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình.

Điều 3. Dữ liệu tài nguyên và môi trường

Dữ liệu tài nguyên và môi trường phải là các bản chính, bản gốc gồm tài liệu, mẫu vật, số liệu đã được xử lý và lưu trữ theo quy định. Dữ liệu tài nguyên và môi trường bao gồm:

1. Dữ liệu đất đai:

a) Số liệu phân hạng, đánh giá đất, thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ phân hạng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; số liệu điều tra về giá đất;

b) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

c) Bản đồ địa chính; kết quả giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

2. Dữ liệu tài nguyên nước:

a) Số lượng, chất lượng nước mặt, nước dưới đất;

b) Số liệu điều tra khảo sát địa chất thủy văn;

c) Dữ liệu khai thác và sử dụng tài nguyên nước;

d) Quy hoạch các lưu vực sông, quản lý, khai thác, bảo vệ các nguồn nước quốc tế;

đ) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép, trả lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; trám lấp giếng khoan;

e) Dữ liệu các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên nước.

3. Dữ liệu địa chất và khoáng sản:

- a) Thống kê trữ lượng khoáng sản;
- b) Kết quả điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và các mẫu vật địa chất, khoáng sản;
- c) Quy hoạch, kế hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản, quy hoạch về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản;
- d) Bản đồ địa chất khu vực, địa chất tai biến, địa chất môi trường, địa chất khoáng sản, địa chất thủy văn, địa chất công trình và các bản đồ chuyên đề về địa chất và khoáng sản;
- đ) Khu vực đấu thầu hoạt động khoáng sản, khu vực có khoáng sản đặc biệt, độc hại; các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- e) Báo cáo hoạt động khoáng sản; báo cáo quản lý nhà nước hàng năm về hoạt động khoáng sản;
- g) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép, trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, cho phép tiếp tục thực hiện quyền hoạt động khoáng sản.

4. Dữ liệu môi trường:

- a) Kết quả điều tra, khảo sát, thanh tra, kiểm tra về môi trường;
- b) Dữ liệu, thông tin về đa dạng sinh học; Danh sách các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên; Danh mục các loài hoang dã, loài bị đe dọa tuyệt chủng, loài bị tuyệt chủng trong tự nhiên, loài đặc hữu, loài di cư, loài ngoại lai, loài ngoại lai xâm hại, loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài trong Sách Đỏ Việt Nam;

Báo cáo Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái (trên cạn, dưới nước) và an toàn sinh học;

- c) Dữ liệu, thông tin, báo cáo về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;
- d) Báo cáo về tình hình nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, nộp phí bảo vệ môi trường; kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;
- đ) Báo cáo về nguồn thải, lượng chất thải, nguồn gây ô nhiễm, chất thải thông thường, chất thải nguy hại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kết quả cải tạo, phục hồi môi trường trong các hoạt động khai thác khoáng sản; Hiện trạng môi trường tại các mỏ khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu; dự án xử lý và phục hồi môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu;
- e) Báo cáo về khu vực bị ô nhiễm, nhạy cảm, suy thoái, sự cố môi trường; khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được đưa ra khỏi danh sách;

Bản đồ ô nhiễm môi trường và các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

Danh mục và tình hình bảo vệ môi trường làng nghề, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp;

- g) Kết quả điều tra, khảo sát về hiện trạng môi trường, chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường;



Báo cáo Hiện trạng môi trường các cấp (quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương);

h) Thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường được phép trao đổi;

i) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về môi trường;

k) Kết quả của các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về môi trường;

l) Kết quả của các chương trình mục tiêu quốc gia; sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường;

m) Kết quả hoạt động của các dự án hợp tác quốc tế về môi trường;

n) Kết quả về quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển; ô nhiễm môi trường xuyên biên giới;

o) Kết quả về xử lý chất thải, khí thải, nước thải, tiếng ồn, độ rung và các công nghệ môi trường khác;

p) Kết quả về đào tạo và truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng bảo vệ môi trường.

5. Dữ liệu khí tượng thủy văn:

a) Các tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về khí tượng thủy văn, môi trường không khí và nước, biến đổi khí hậu, suy giảm tầng ô zôn;

b) Các loại biểu đồ, bản đồ, ảnh thu từ vệ tinh, các loại phim, ảnh về các đối tượng nghiên cứu khí tượng thủy văn;

c) Hồ sơ kỹ thuật của các công trình khí tượng thủy văn;

d) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về hoạt động khí tượng thủy văn.

6. Dữ liệu đo đạc và bản đồ:

a) Hệ quy chiếu quốc gia;

b) Hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia; hệ thống điểm đo đạc cơ sở, điểm đo đạc cơ sở chuyên dụng;

c) Hệ thống ảnh máy bay, ảnh vệ tinh phục vụ đo đạc và bản đồ;

d) Hệ thống bản đồ địa hình, bản đồ nền, bản đồ biên giới quốc gia, bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ hành chính, bản đồ địa lý tổng hợp và các loại bản đồ chuyên đề khác;

đ) Hệ thống thông tin địa lý;

e) Thông tin tư liệu thứ cấp được hình thành từ các thông tin tư liệu về đo đạc và bản đồ nêu tại các điểm a, b, c, d, đ khoản này và thông tin tư liệu tích hợp của thông tin tư liệu về đo đạc và bản đồ với các loại thông tin tư liệu khác;

g) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về hoạt động đo đạc và bản đồ.

7. Dữ liệu tài nguyên môi trường biển:

a) Dữ liệu đất có mặt nước biển;

b) Dữ liệu địa hình đáy biển;

c) Dữ liệu tính chất cơ lý của nước biển;

d) Dữ liệu địa chất biển, địa vật lý biển, khoáng sản biển;

đ) Dữ liệu dầu khí, khí biển;

e) Dữ liệu sinh vật biển;

g) Dữ liệu chất lượng môi trường biển;

- h) Dữ liệu khí tượng, thủy văn biển;
 - i) Dữ liệu khác liên quan đến tài nguyên, môi trường biển.
8. Dữ liệu biến đổi khí hậu:
- a) Kết quả điều tra, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu;
 - b) Kết quả chương trình, đề án, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu;
 - c) Dữ liệu khác liên quan đến biến đổi khí hậu.
9. Kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về tài nguyên và môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.
10. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên và môi trường.
11. Kết quả của các dự án, chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về tài nguyên và môi trường.
12. Dữ liệu khác liên quan đến các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường là tập hợp toàn bộ các dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá, xử lý, tích hợp và được lưu trữ một cách có hệ thống, có tổ chức dưới dạng tệp dữ liệu lưu trên các hệ thống tin học, các thiết bị lưu trữ và các vật mang tin như các loại ổ cứng máy tính, băng từ, đĩa CD, DVD... hoặc văn bản, tài liệu được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh

Là tập hợp toàn bộ các dữ liệu tài nguyên và môi trường được thu thập trên địa bàn tỉnh và các dữ liệu tài nguyên và môi trường có liên quan đến công tác quản lý nhà nước, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh tại địa phương.

Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý.

b) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện

Là tập hợp toàn bộ dữ liệu tài nguyên và môi trường được thu thập trên địa bàn cấp huyện và các dữ liệu tài nguyên và môi trường có liên quan đến công tác quản lý nhà nước, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh tại cấp huyện.

Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện do Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng, lưu trữ, quản lý.

c) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường ngành

Là tập hợp toàn bộ các dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành và các dữ liệu tài nguyên và môi trường có liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành.

Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường ngành do các sở, ban, ngành xây dựng, lưu trữ và quản lý.

Điều 5. Nguyên tắc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường

Việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

1. Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;
2. Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khách quan;
3. Bảo đảm tính khoa học, thuận tiện cho khai thác và sử dụng;
4. Bảo đảm tính kịp thời, đầy đủ và có hệ thống;
5. Sử dụng dữ liệu đúng mục đích;
6. Khai thác và sử dụng dữ liệu phải thực hiện nghĩa vụ tài chính;
7. Tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Các hành vi nghiêm cấm

1. Chiếm đoạt, làm hỏng, làm mất dữ liệu tài nguyên và môi trường.
2. Làm giả, sửa chữa, làm sai lệch nội dung dữ liệu tài nguyên và môi trường.
3. Mua bán, chuyển giao, hủy trái phép dữ liệu tài nguyên và môi trường.
4. Sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
5. Mang dữ liệu tài nguyên và môi trường ra nước ngoài trái phép.
6. Lợi dụng việc cung cấp dữ liệu để sách nhiễu, trục lợi, phát tán các dữ liệu trái với quy định của pháp luật.

Chương II

THU THẬP, QUẢN LÝ, CẬP NHẬT DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 7. Trách nhiệm thu thập, quản lý và giao nộp dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm của tỉnh và tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt;

b) Chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, quản lý, lưu trữ, cập nhật, khai thác và sử dụng hiệu quả Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh;

c) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh và tổ chức công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường và của tỉnh; biên tập, phát hành Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý, lưu trữ, quản lý dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện, thành phố;

cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước (thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình) để thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh, trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày hoàn thành nhiệm vụ sản phẩm có trách nhiệm giao nộp cho Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường 01 (một) bộ dữ liệu dạng giấy và dạng số theo quy định. Dữ liệu giao nộp là bản chính, bản gốc.

Đối với dữ liệu môi trường quy định tại Khoản 4, Điều 3, Quy chế này, quy trình giao nộp và thu nhận thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 6, Thông tư số 34/2013/TT-BTNMT ngày 30/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biên bản giao nộp hoặc Giấy xác nhận giao nộp dữ liệu cho Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường là một trong những cơ sở để xác định hoàn thành công trình, dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

Điều 8. Lập, phê duyệt và thực hiện kế hoạch thu thập dữ liệu

1. Lập, phê duyệt kế hoạch

a) Căn cứ vào các quy định tại Điều 11, Điều 12 của Thông tư 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ban, ngành của tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao xác định dữ liệu cần thu thập, cập nhật, đề xuất các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật dữ liệu tài nguyên và môi trường, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15/9 hàng năm để tổng hợp, lập kế hoạch dự kiến.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp đề xuất của các sở, ban, ngành về hoạt động thu thập, cập nhật dữ liệu tài nguyên và môi trường để dự thảo kế hoạch; chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm của tỉnh, hoàn thành trước ngày 15/10 hàng năm.

c) Sau khi phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi kế hoạch thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm của tỉnh đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có phạm vi quản lý nhà nước liên quan đến các dữ liệu cần thu thập.

2. Thực hiện kế hoạch

a) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện kế hoạch thu thập, cập nhật dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm.

b) Việc thu thập, cập nhật dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ đúng các quy định, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về thu thập, cập nhật dữ liệu tài nguyên và môi trường. Nội dung dữ liệu thu thập, cập nhật phải phù hợp, chính xác, kịp thời, hiệu quả; ưu tiên mục tiêu sử dụng dài hạn và dữ liệu có thể dùng cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau.

c) Việc thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc danh mục tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

d) Các hình thức thu thập, cập nhật dữ liệu tài nguyên và môi trường:

- Yêu cầu cung cấp dữ liệu, tiếp nhận dữ liệu từ các tổ chức, cá nhân theo quy định;

- Quan trắc, điều tra, khảo sát;
- Nghiên cứu, dự báo;
- Tổng hợp, tạo lập dữ liệu và các hình thức khác.

Điều 9. Kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu

1. Dữ liệu tài nguyên và môi trường sau khi thu thập phải được phân loại, tổng hợp, đánh giá, xử lý. Nguyên tắc, nội dung kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại các Điều 17, Điều 18 và Điều 19 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện.

4. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường ngành có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu do mình chủ trì thu thập, tiếp nhận.

5. Yêu cầu đối với dữ liệu được cập nhật: Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 10. Lưu trữ, bảo quản dữ liệu

1. Lưu trữ dữ liệu

a) Dữ liệu thu thập được phải được kịp thời phân loại, đánh giá, xử lý về mặt vật lý, hoá học và chuẩn hoá, số hoá để lưu trữ, bảo quản trong các kho lưu trữ.

b) Việc lưu trữ, bảo quản dữ liệu tài nguyên và môi trường, tiêu hủy tài liệu hết giá trị phải tuân theo các quy định của pháp luật về lưu trữ, các quy định, quy trình, quy phạm và quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

c) Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lưu trữ dữ liệu tài nguyên và môi trường của Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh.

d) Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lưu trữ, quản lý dữ liệu đất đai (quy định tại Khoản 1, Điều 3 Quy chế này) của Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh; cung cấp cho Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường 01 (một) bộ dữ liệu đất đai dạng số theo định kỳ 06 tháng (lấy số liệu từ 01/01 đến hết 30/6 và từ 01/7 đến hết 31/12).

2. Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu số

a) Việc bảo đảm an toàn dữ liệu số tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Chế độ bảo mật dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 33, Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 11. Kinh phí thu thập, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường

Kinh phí thu thập, xử lý dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh được phân bổ từ nguồn kinh phí sự nghiệp tài nguyên và môi trường hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

CUNG CẤP, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Điều 12. Quy định về cung cấp dữ liệu giữa các Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Trách nhiệm cung cấp dữ liệu

a) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp danh mục dữ liệu và dữ liệu đã được xử lý cho các cơ sở dữ liệu thành phần về tài nguyên và môi trường quy định tại Khoản 3, Điều 8 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cho cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của bộ, ngành liên quan; cung cấp danh mục dữ liệu cho cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường các địa phương giáp ranh.

b) Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu ngành, Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện có trách nhiệm cung cấp danh mục dữ liệu và dữ liệu đã được xử lý cho Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh.

2. Hình thức cung cấp dữ liệu

a) Giao nộp trực tiếp đối với những hồ sơ, dữ liệu là bản chính, bản gốc. Các dữ liệu khác có thể nộp trực tiếp, gửi qua mạng thông tin điện tử (trừ tài liệu thuộc bí mật nhà nước) hoặc qua đường bưu điện;

b) Dữ liệu số, đĩa CD, DVD, băng từ phải ghi rõ tên, nội dung dữ liệu và cơ quan cung cấp.

3. Thời hạn cung cấp dữ liệu

a) Việc cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường hoặc cung cấp dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn thực hiện theo quy định, yêu cầu;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia theo định kỳ 06 tháng (lấy số liệu từ 01/01 đến hết ngày 30/6); một năm (lấy số liệu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12);

c) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện cung cấp danh mục và dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh theo định kỳ một năm (lấy số liệu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

Điều 13. Thẩm quyền cho phép khai thác dữ liệu

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép cung cấp sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường độ Tối mật.

2. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép cung cấp sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường độ Mật.

3. Thủ trưởng cơ quan lưu trữ dữ liệu tài nguyên và môi trường cho phép cung cấp sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường ngoài các dữ liệu tài nguyên và môi trường quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều này.

4. Đối với việc cung cấp, sử dụng dữ liệu của các tổ chức, cá nhân có yếu tố nước ngoài theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu

1. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Khai thác và sử dụng dữ liệu thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu tại cơ quan quản lý dữ liệu;

b) Khai thác và sử dụng dữ liệu bằng hình thức hợp đồng giữa cơ quan quản lý dữ liệu và bên khai thác, sử dụng dữ liệu.

Hình thức này được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự giữa cơ quan quản lý dữ liệu và tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng dữ liệu; mẫu hợp đồng theo Mẫu số 03 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Khai thác và sử dụng dữ liệu trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý dữ liệu.

Hình thức này chỉ được thực hiện khi cơ quan quản lý dữ liệu tài nguyên và môi trường đáp ứng điều kiện về công nghệ thông tin trực tuyến theo các quy định hiện hành; việc khai thác thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Việc khai thác dữ liệu dạng số được quy định như sau:

a) Khai thác để thực hiện việc nghiên cứu, xây dựng các dự án, nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước thì được cung cấp dạng file biên tập được;

b) Khai thác phục vụ cho các mục đích khác ngoài quy định tại Điểm a, Khoản này được cung cấp dạng file pdf, jpeg, gif, tiff, png, mp3, mpeg-1, mpeg-2;

c) Trường hợp khai thác dữ liệu dạng số được quy định tại Điểm a, Khoản này phải có sự đồng ý của Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Những trường hợp không cung cấp dữ liệu

a) Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu mà nội dung không rõ ràng, cụ thể; yêu cầu khai thác, sử dụng dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước không đúng quy định.

b) Văn bản, phiếu yêu cầu không có chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu xác nhận đối với tổ chức; phiếu yêu cầu không có chữ ký, tên và địa chỉ cụ thể của cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu.

c) Mục đích sử dụng dữ liệu không phù hợp theo quy định của pháp luật.

d) Không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Điều 15. Trình tự, thủ tục cung cấp dữ liệu

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng dữ liệu nộp phiếu yêu cầu hoặc gửi văn bản yêu cầu trực tiếp cho cơ quan quản lý dữ liệu tài nguyên môi trường (nếu người yêu cầu là cơ quan nhà nước thì có thể gửi văn bản, phiếu yêu cầu thông qua đường fax, bưu điện). Văn bản, phiếu yêu cầu theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cơ quan quản lý dữ liệu tiếp nhận, kiểm tra văn bản, phiếu yêu cầu, thông báo nghĩa vụ tài chính (đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Khoản 2, Điều 17 Quy chế này).

3. Sau khi tổ chức, cá nhân thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Cơ quan quản lý dữ liệu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác dữ liệu cho tổ chức cá nhân. Thời gian cung cấp dữ liệu do các bên thỏa thuận hoặc theo quy định. Trường hợp từ chối cung cấp dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết.

Điều 16. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Tuân thủ triệt để các nguyên tắc quy định tại Điều 5 Quy chế này.
2. Không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp để khai thác, sử dụng, trừ trường hợp đã giao kết trong hợp đồng.
3. Trả chi phí khai thác, sử dụng dữ liệu (trừ trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 17 Quy chế này).
4. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý dữ liệu những sai sót của dữ liệu đã cung cấp.
5. Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng dữ liệu.
6. Được bồi thường theo quy định của pháp luật khi bên cung cấp dữ liệu cung cấp dữ liệu không chính xác gây thiệt hại.

Điều 17. Kinh phí khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường được thu thập bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp thì không phải nộp phí khai thác, sử dụng.
2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều này phải thực hiện nghĩa vụ tài chính. Mức phí khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định hiện hành.

Điều 18. Phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Nguyên tắc phối hợp, chia sẻ
 - a) Bảo đảm việc tiếp cận và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ kịp thời cho việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
 - b) Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, tổ chức; bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo nhiệm vụ giữa các tổ chức, đơn vị có liên quan và bảo đảm có sự phối hợp chặt chẽ trong việc thu thập, quản lý dữ liệu tài nguyên và môi trường.
 - c) Bảo đảm dữ liệu được thu thập đầy đủ, chính xác và có hệ thống; thống nhất các dữ liệu đã được thu thập, cập nhật, quản lý.
 - d) Bảo đảm việc trao đổi, cung cấp dữ liệu được thông suốt, kịp thời; bảo đảm các yêu cầu về an toàn thông tin.
 - đ) Bảo đảm thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng hiệu quả, khả thi, tiết kiệm kinh phí, nguồn nhân lực.

2. Các nội dung phối hợp, chia sẻ

a) Trong quá trình lập kế hoạch, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi dự thảo kế hoạch thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường đến các sở, ban, ngành có chức năng quản lý nhà nước liên quan đến dữ liệu cần thu thập, gửi dự thảo đến Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc địa bàn triển khai thu thập dữ liệu đề nghị đóng góp ý kiến để bảo đảm tránh trùng lặp, chồng chéo; trong dự thảo kế hoạch nêu rõ những hoạt động, nhiệm vụ sẽ phối hợp thực hiện.

b) Trong quá trình thực hiện việc thu thập, xử lý dữ liệu, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên thông báo, trao đổi bảo đảm nhiệm vụ được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả; phối hợp chặt chẽ để bảo đảm việc thu thập, xử lý dữ liệu tuân thủ đúng quy định, quy trình, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm chính xác, tin cậy, tiết kiệm.

c) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý dữ liệu và cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm áp dụng các biện pháp nghiệp vụ - kỹ thuật cần thiết để bảo mật hệ thống dữ liệu chung, bảo đảm sự chia sẻ dữ liệu chính xác, kịp thời, hiệu quả cho các tổ chức, cá nhân.

Chương IV

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM.

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 19. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, cá nhân có thành tích thực hiện tốt Quy chế này được xem xét khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Xử lý vi phạm

a) Tổ chức, cá nhân có hành vi chiếm giữ, tiêu hủy trái phép, làm hư hại dữ liệu tài nguyên và môi trường; khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trái với quy định của Quy chế này và các quy định khác của pháp luật liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.

b) Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm hư hỏng, thất thoát dữ liệu tài nguyên và môi trường, cản trở việc khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, xem xét, xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo

1. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp trong thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình theo quy định.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành

Các dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành được xử lý theo quy định sau:

1. Đối với những dữ liệu đã được nghiệm thu, đánh giá thì các cơ quan, tổ chức đang quản lý dữ liệu có trách nhiệm cung cấp toàn bộ dữ liệu đó cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Thời hạn cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường hoàn thành chậm nhất là 03 tháng, kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành.

2. Đối với nhiệm vụ, dự án, đề án, đề tài, chương trình đang triển khai thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân phải giao nộp cho cơ quan quản lý dữ liệu theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Phạm Văn Sinh